

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngàn VND

Số TT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	4.524.792.761	5.340.035.352
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	531.085.394	597.202.369
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.984.810.093	2.483.114.203
4	Hàng tồn kho	1.852.154.407	2.109.678.817
5	Tài sản ngắn hạn khác	156.742.867	150.039.963
II	Tài sản dài hạn	4.346.767.572	4.906.125.411
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	1.870.421.130	2.360.275.120
	- Tài sản cố định hữu hình	613.167.958	811.439.909
	- Tài sản cố định vô hình	111.884.361	86.972.208
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.145.368.811	1.461.863.003
3	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.090.737.140	2.316.649.466
4	Tài sản dài hạn khác	385.609.302	229.200.825
III	Tổng cộng tài sản	8.871.560.333	10.246.160.763
IV	Nợ phải trả	4.672.353.582	5.287.438.513
1	Nợ ngắn hạn	2.535.177.690	2.769.147.608
2	Nợ dài hạn	2.137.175.892	2.518.290.905
V	Vốn chủ sở hữu	3.747.497.350	4.545.773.725
1	Vốn chủ sở hữu	3.728.927.874	4.532.715.871
	- Vốn cổ phần	1.798.145.010	1.798.145.010
	- Thặng dư vốn cổ phần	1.840.361.593	1.762.821.336
	- Phụ trội hợp nhất công ty con	(280.765.140)	(287.054.990)
	- Cổ phiếu quỹ	(327.979.971)	(30.091.699)
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.734.772	4.984.285
	- Quỹ đầu tư và phát triển	8.622.737	8.622.737
	- Quỹ dự phòng tài chính	22.528.069	22.528.069
	- Lợi nhuận chưa phân phối	665.280.804	1.252.761.123
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	18.569.476	13.057.854
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18.569.476	13.057.854
VI	Lợi ích cổ đông thiểu số	451.709.401	412.948.525
VII	Tổng cộng nguồn vốn	8.871.560.333	10.246.160.763

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Ngàn VNĐ			
Số TT	Nội dung	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.232.219.437	3.282.054.836
2	Các khoản giảm trừ	(2.364.289)	(4.345.482)
3	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.229.855.148	3.277.709.354
4	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(631.352.838)	(1.724.720.557)
5	LN gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	598.502.310	1.552.988.797
6	Doanh thu hoạt động tài chính	11.500.520	47.059.806
7	Chi phí hoạt động tài chính	(49.067.182)	(160.160.010)
8	Chi phí bán hàng	(42.034.060)	(88.266.842)
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(40.074.299)	(116.006.352)
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	478.827.289	1.235.615.399
11	Thu nhập khác	3.935.641	36.751.791
12	Chi phí khác	(2.215.680)	(20.329.483)
13	Lợi nhuận khác	1.719.961	16.422.308
14	Lợi nhuận trước thuế	480.547.250	1.252.037.707
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(137.887.376)	(315.216.534)
16	Lợi nhuận thuần sau thuế	342.659.874	936.821.173
	<i>Phân bổ cho:</i>		
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số	22.185.671	79.619.102
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	320.474.203	857.202.071
17	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1,807	4,842
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Gia Lai, ngày 23 tháng 10 năm 2009
 Phó Tổng Giám đốc



VÕ TRƯỜNG SƠN